

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” của Công ty cổ phần Phú Tài.
(trữ lượng tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Công văn số 5416/BTNMT-ĐCKS ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực núi Đá Trãi, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 61/GP-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Phú Tài;

Xét kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh ngày 22 tháng 11 năm 2019 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 255/TTr-STNMT ngày 07 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá

Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” cho Công ty cổ phần Phú Tài, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích thăm dò 5,1ha và diện tích phê duyệt trữ lượng là 4,7ha có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối đã tính trong Báo cáo là 1.588.801m³, bao gồm:

2.1. Cấp 121: khối K3-121 là 148.293 m³.

2.2. Cấp 122: khối K1-122 và K1-122 là 1.440.508 m³.

Trong đó, đá khối làm đá ốp lát là 207.497 m³ (chiếm 13,06% tổng trữ lượng đá), đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 1.381.304 m³. Đá có màu xám trắng phớt hồng nhạt (hay còn gọi là đá tím Phù Cát).

3. Tài nguyên đá xây dựng cấp 333: 763.214 m³.

4. Khoáng sản đi kèm: trữ lượng khoáng sản đất bôx là 536.400 m³.

5. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 2 kèm theo.

(Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).

6. Trong quá trình lập dự án đầu tư khai thác mỏ, nếu trữ lượng khoáng sản đưa vào thiết kế khai thác nhỏ hơn trữ lượng khoáng sản được phê duyệt thì Công ty có trách nhiệm báo cáo và đề nghị công nhận trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác. Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác sẽ được Hội đồng thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Phần trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác này sẽ là cơ sở để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

(có thống kê trữ lượng như phụ lục và bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ hoặc thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Giám đốc Công ty cổ phần Phú Tài và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS miền Trung;
- Lưu VP, K₄.

Trần Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

PHỤ LỤC 01

Tọa độ, diện tích thăm dò và phê duyệt trữ lượng mỏ khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định”
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số...../QĐ-UBND
ngày....tháng.....năm 2020 của UBND tỉnh).

1. Diện tích thăm dò là 5,1ha được giới hạn bởi các điểm góc có hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 111^0 múi chiều 6^0 như sau:

Số hiệu điểm góc	X(m)	Y(m)
1	1.547.254	298.370
2	1.547.467	298.603
3	1.547.072	298.660
4	1.547.045	298.553
5	1.547.162	298.574

2. Diện tích phê duyệt trữ lượng là 4,7ha được giới hạn bởi các điểm góc có hệ tọa độ như sau:

VN2000, kinh tuyến trực 111^0 múi 6^0			VN2000, kinh tuyến trực $108^015'$ múi 3^0		
Số hiệu điểm góc	X(m)	Y(m)	Số hiệu điểm góc	X(m)	Y(m)
1	1.547.254	298.370	1	1.547.102	595.423
2A	1.547.317	298.515	2A	1.547.237	595.567
2B	1.547.352	298.620	2B	1.547.202	595.671
3	1.547.072	298.660	3	1.546.923	595.715
4	1.547.045	298.553	4	1.546.896	595.608
5	1.547.162	298.574	5	1.547.012	595.628

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

PHỤ LỤC 02

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản của từng khối, cấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định”

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số...../QĐ-UBND ngày....tháng.....năm 2020 của UBND tỉnh).

1. Trữ lượng khoáng sản chính đá vật liệu xây dựng:

Số TT	Số hiệu khối - cấp trữ lượng	Diện tích mặt cắt tham gia tính trữ lượng (m ²)	Coste tính trữ lượng (m)	Chiều dài khối TL (m)	Trữ lượng đá VLXD (m ³)	
		S ₁ -S ₂			Cấp 121	Cấp 122
1	K1 - 122	4.523	+150	49,50		90.128
		6.459	+120			
2	K2 - 122	6.459	+120	135,0		1.350.380
		14.030	+45			
3	K3 - 121	2.579	+45	115,0	148.293	
		-	+35			
Cộng					148.293	1.440.508
Tổng trữ lượng đá VLXD cấp 121 và 122:					1.588.801	
- Trữ lượng đá khối (13,06%)					207.497	
- Trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường (86,94%)					1.381.304	

(Ghi chú: Trữ lượng khoáng sản Khối K3 – 121 được xác định theo phương pháp hình nêm)

2. Trữ lượng khoáng sản đi kèm: đất bóc là 536.400 m³.

Số TT	Số hiệu khối đất phủ	Khối lượng đất bóc (m ³)
1	P1	30.946
2	P2	440.939
3	P3	64.515
Tổng cộng		536.400